

## PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số 16/2022/QĐ-UBND ngày 23 tháng 3 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	ĐỐI TƯỢNG	Năm 2022 và các năm tiếp theo
<b>I</b>	<b>Hộ dân cư</b>	
<b>1</b>	<b>Hộ không kinh doanh</b>	
1.1	<i>Địa bàn thành phố Huế</i>	
a	Mặt tiền	66.000
b	Kiệt, ngõ	53.000
1.2	<i>Địa bàn các phường thuộc thị xã Hương Thủy, Hương Trà và thị trấn các huyện đồng bằng</i>	
a	Mặt tiền	52.000
b	Kiệt, ngõ	43.000
1.3	<i>Địa bàn các xã đồng bằng và thị trấn các huyện miền núi Nam Đông và A Lưới</i>	42.000
1.4	<i>Địa bàn các xã thuộc huyện Nam Đông và A Lưới</i>	36.000
<b>2</b>	<b>Hộ kinh doanh</b>	
2.1	<i>Địa bàn thành phố Huế</i>	
2.1.1	Mặt tiền	
a	Nhóm 1	182.000
b	Nhóm 2	127.000
2.1.2	Kiệt, ngõ	
a	Nhóm 1	160.000
b	Nhóm 2	112.000
2.2	<i>Địa bàn các phường thuộc thị xã Hương Thủy, Hương Trà và thị trấn các huyện đồng bằng</i>	
2.1.1	Mặt tiền	
a	Nhóm 1	124.000
b	Nhóm 2	93.000
2.1.2	Kiệt, ngõ	
a	Nhóm 1	110.000
b	Nhóm 2	80.000
2.3	<i>Địa bàn các xã đồng bằng và thị trấn huyện miền núi Nam Đông và A Lưới</i>	
a	Nhóm 1	86.000
b	Nhóm 2	61.000

2.4	<i>Địa bàn các xã thuộc huyện miền núi Nam Đông và A Lưới</i>	
a	Nhóm 1	70.000
b	Nhóm 2	48.000
<b>3</b>	<b>Phòng trợ</b>	32.000
<b>4</b>	<b>Thuyền du lịch</b>	124.000